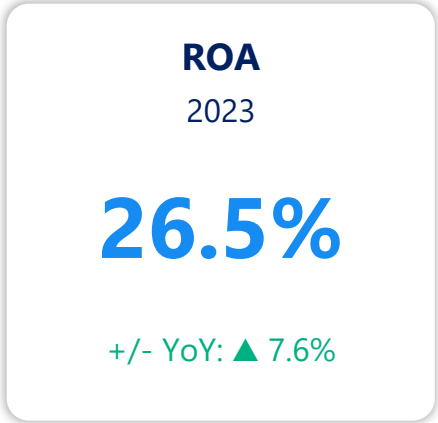
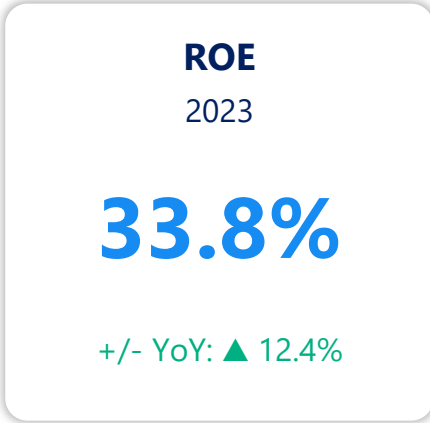
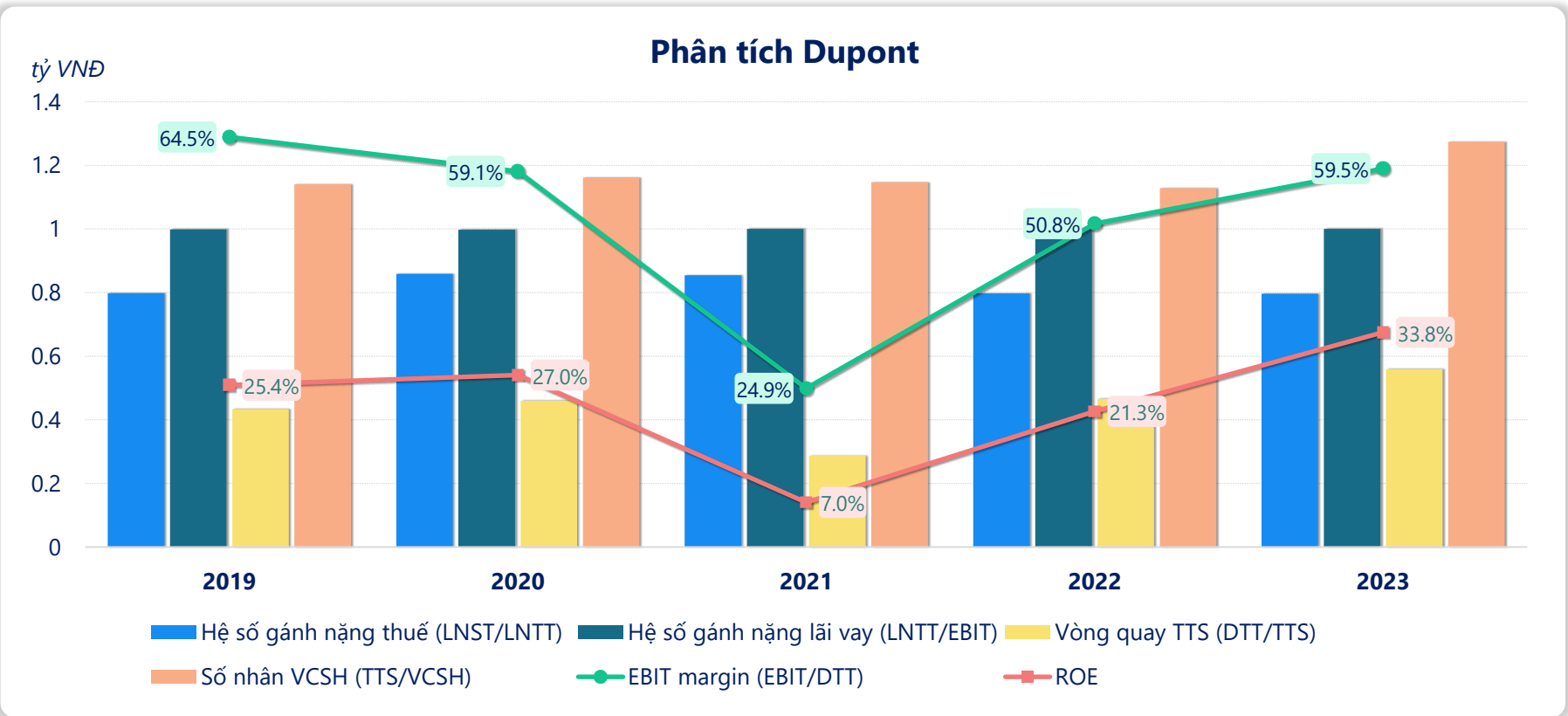
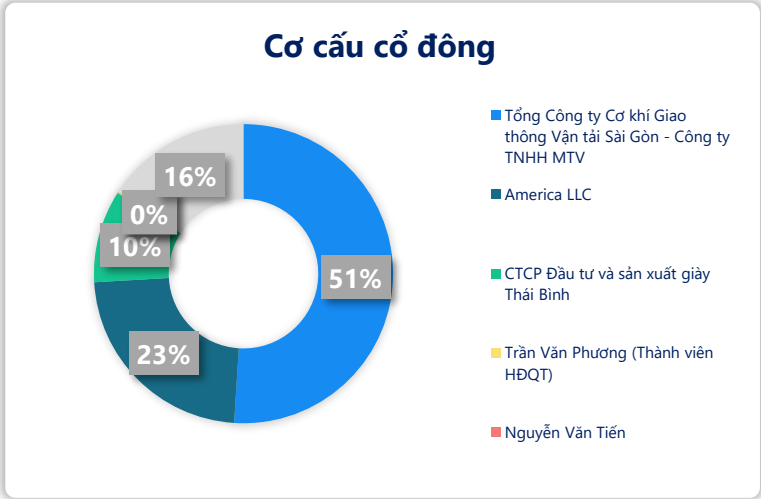


CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

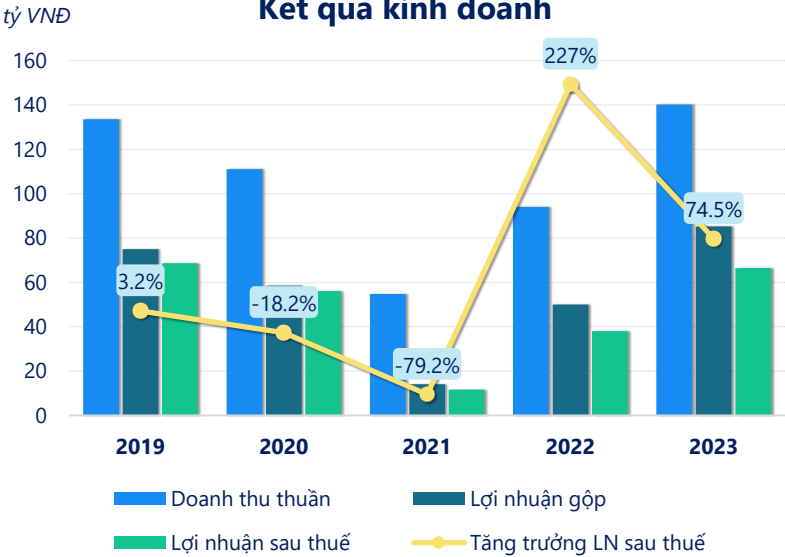
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		186,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		137,857 - 177,657
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		465
Số lượng CPLH (CP)		2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,095
Sở hữu nước ngoài		28.5%
Beta		(0.18)
EPS		26,593
P/E		7.0

	YTD	1T	3T	6T
WCS	23.6%	14.3%	17.1%	16.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

Kết quả kinh doanh

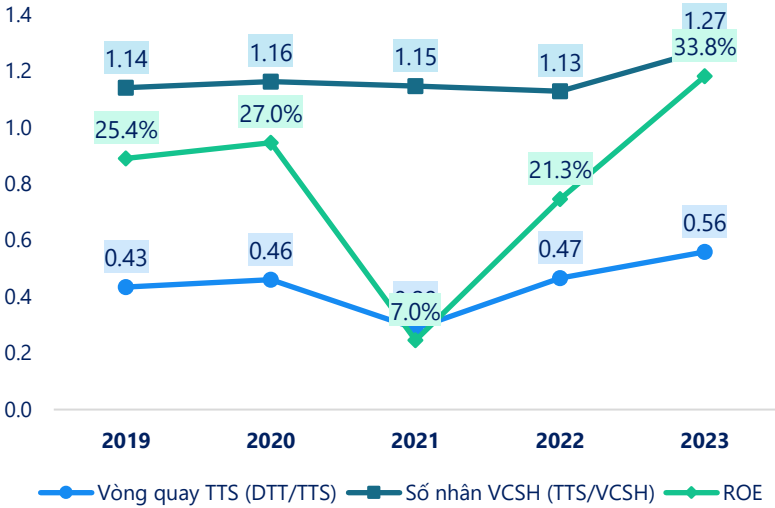


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **59.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

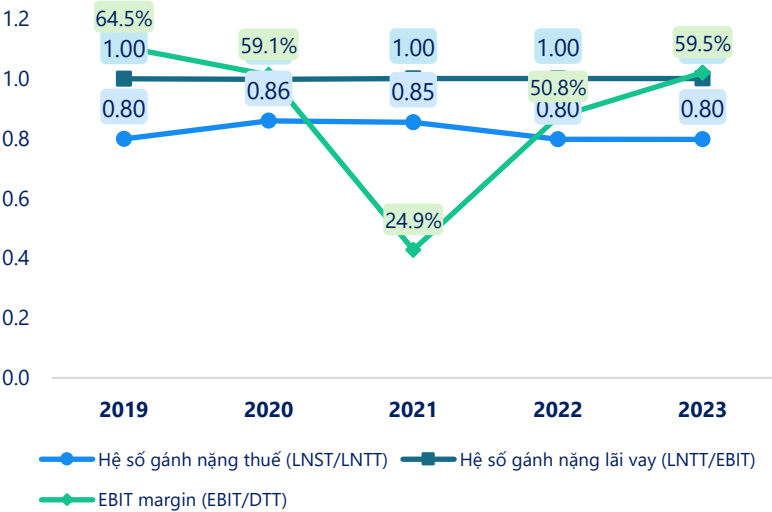
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **WCS** ghi nhận doanh thu thuần **140.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.48** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.1%** và **tăng 74.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

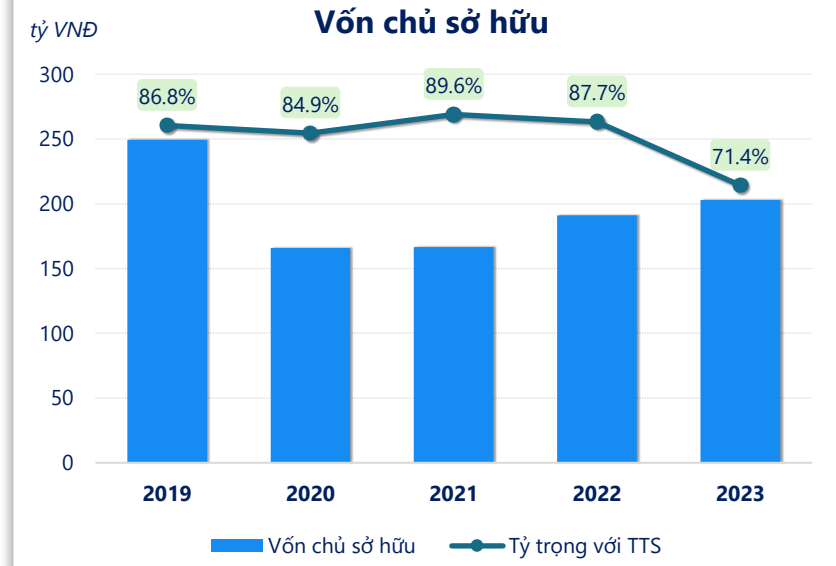
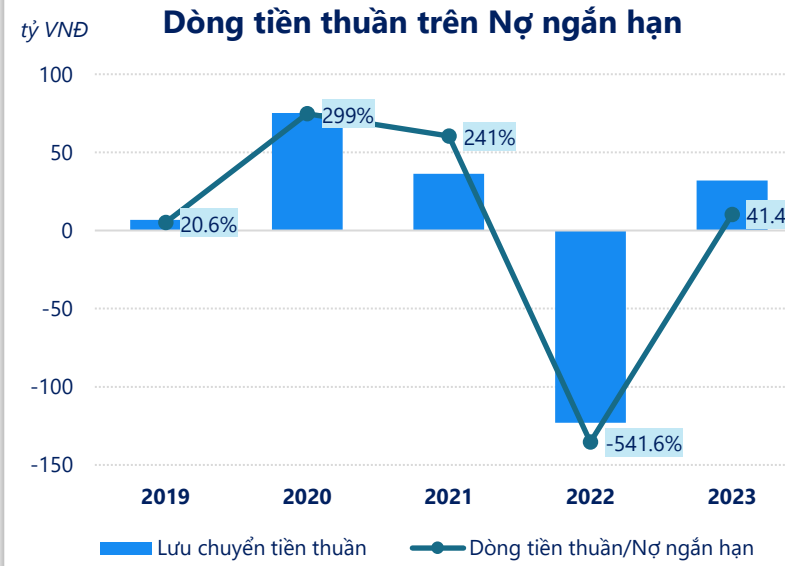
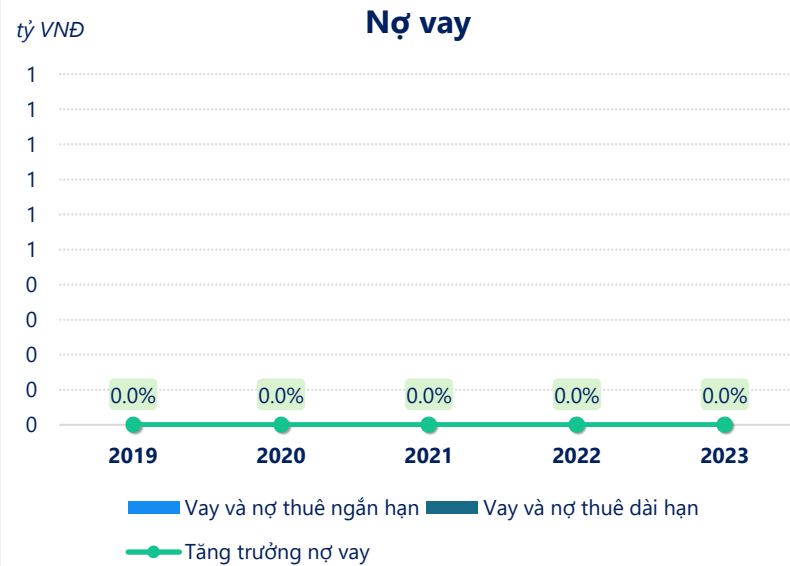
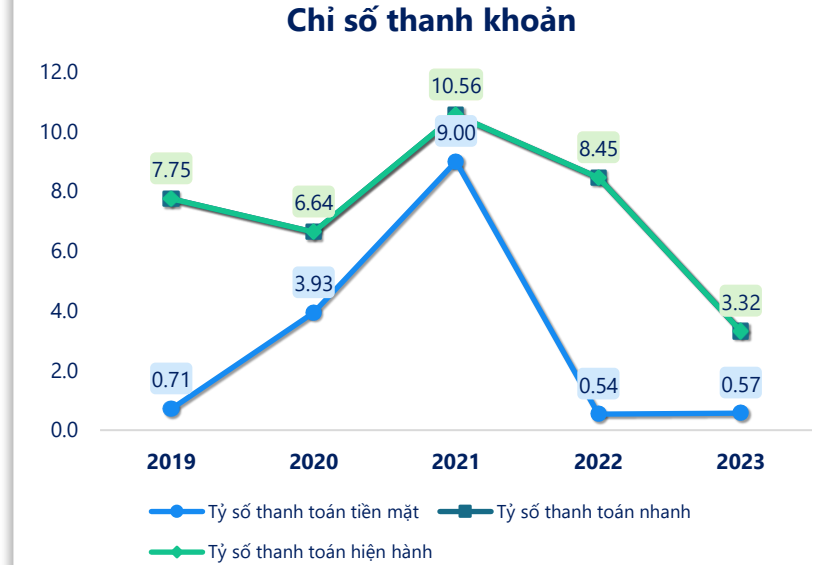
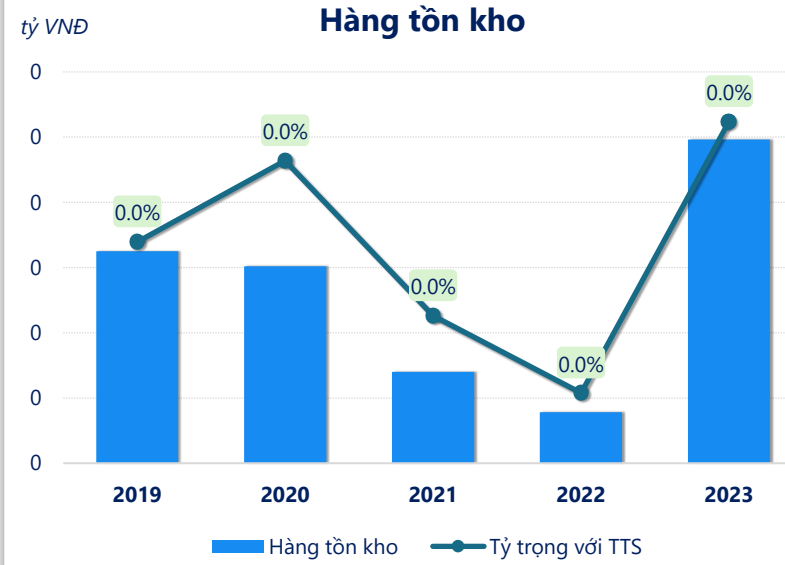
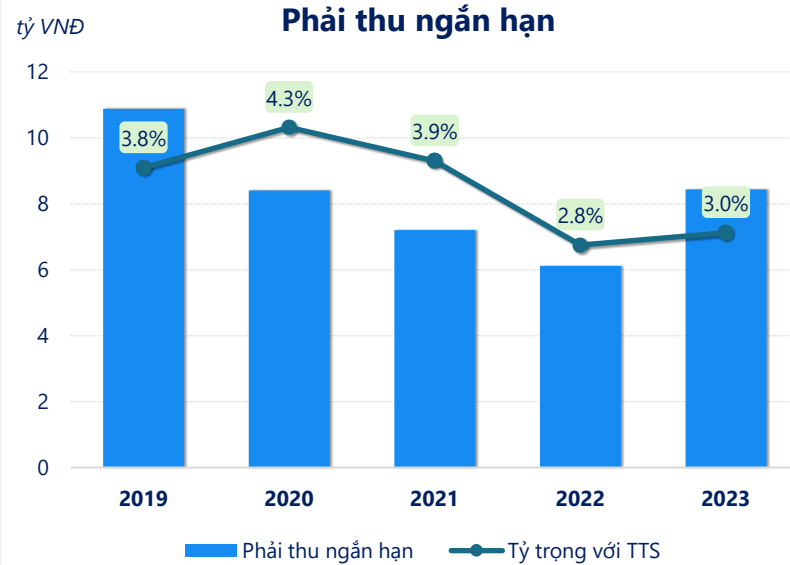
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	284	218	30.6%
Tài sản ngắn hạn	256	192	33.1%
Tiền và tương đương tiền	44.1	12.2	261%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	171	17.1%
Phải thu ngắn hạn	8.44	6.12	37.9%
Hàng tồn kho	0.10	0.02	536%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	2.67	2.0%
Tài sản dài hạn	28.5	25.5	11.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.6	24.5	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.11	0.28	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.79	0.72	8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.3	26.7	205%
Nợ ngắn hạn	77.1	22.7	239%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	0.53	-39.7%
Nợ dài hạn	4.24	3.97	6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	191	6.3%
Vốn chủ sở hữu	203	191	6.3%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	134	111	54.7	94.1	140
Giá vốn hàng bán	58.6	52.5	40.6	44.1	55.1
Lợi nhuận gộp	74.9	58.5	14.1	50.0	85.2
Doanh thu HĐTC	19.1	13.4	5.70	7.38	12.3
Chi phí TC	0.10	0.17	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.17	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.8	10.4	8.73	13.4	18.7
LN thuần từ HĐKD	82.1	61.3	11.1	43.9	78.8
Lợi nhuận khác	3.88	4.10	2.56	3.89	4.65
LN trước thuế	86.0	65.4	13.7	47.8	83.4
Lợi nhuận sau thuế	68.7	56.1	11.7	38.1	66.5
LNST của CĐ cty mẹ	68.7	56.1	11.7	38.1	66.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	29.4	-5.03	34.9	61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.7	175	46.3	-153	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-129	-5.00	-5.00	-5.00
Tiền đầu kỳ	16.9	23.7	99.0	135	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	6.88	75.2	36.3	-123	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.7	99.0	135	12.2	44.1